

Tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

 PGS.TS. Trần Văn Tùng*
Ngô Ngọc Nguyễn Thảo*

Nhận: 26/5/2020

Biên tập: 06/6/2020

Duyệt đăng: 16/6/2020

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Để thực hiện đề tài, tác giả đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trên cơ sở sử dụng việc kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, kiểm định nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các trường bao gồm: đặc điểm ngành giáo dục; chế độ kế toán; đội ngũ nhân viên kế toán; tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường và cơ sở vật chất tổ chức kế toán.

Từ khóa: Tổ chức công tác kế toán, đại học công lập, tự chủ tài chính.

1. Đặt vấn đề

Kế toán là công cụ quan trọng trong hệ thống công cụ quản lý của nhà trường cần phải được đổi mới một cách toàn diện, nhằm cung cấp thông tin về hoạt động sản xuất - kinh doanh phục vụ quá trình điều hành hoạt động cho các cấp lãnh đạo của nhà trường. Ngoài ra, việc tổ chức bộ máy kế toán có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng của công tác kế toán mà là nhân tố quan trọng thực hiện tốt việc quản lý kinh phí, thực hiện tốt vai trò của kế toán là công cụ quản lý tài chính trong đơn vị hoạt động hiệu quả.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc tuyển sinh do cơ chế, do có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các trường, dẫn đến nguồn doanh thu giảm sút nghiêm trọng, mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục rất khó thực hiện, đời sống về vật chất và tinh thần của cán bộ nhân viên, giáo viên vì thế cũng trở nên khó khăn hơn bao giờ hết. Thông tin kế toán mang lại chủ yếu chỉ mang tính chất báo cáo hành chính, chưa có tác dụng thiết thực trong việc phân tích tình hình tài chính cũng như tình hình tiếp nhận và sử dụng kinh phí được cấp của đơn vị.

Với yêu cầu vừa phát triển quy mô, vừa đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời phải huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính từ ngân sách cấp cũng như các khoản thu sự nghiệp, công tác kế toán tại các đơn vị đòi hỏi phải khoa học và phù hợp. Mặt khác, việc tổ chức công tác kế toán tại các trường mặc dù đang từng bước hoàn thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập, còn rất bị động khi chuyển sang cơ chế tự chủ tài chính mới. Do vậy, việc nghiên

cứ nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán cho các trường đại học công lập tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM là vấn đề mang tính thời sự.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái quát về kế toán trong các đơn vị hành chính sự nghiệp

Khái niệm về tổ chức công tác kế toán

Theo Ahmad Al- Hiyari và cộng sự (2013), tổ chức công tác kế toán phải giải quyết cả hai phương diện: Tổ chức thực hiện các phương pháp kế toán, các nguyên tắc kế toán và các phương tiện tính toán nhằm đạt được mục đích nghiên cứu của khoa học kế toán và tổ chức bộ máy kế toán nhằm liên kết các cán bộ, nhân viên kế toán ở đơn vị để thực hiện tốt công tác kế toán. Quan điểm này nhấn mạnh đến nhiệm vụ của việc tổ chức công tác kế toán nhưng chú trọng đến việc xem xét kế toán như là một khoa học nghiên cứu hơn là một công cụ quản lý trong hoạt động thực tế của đơn vị.

Nguyên tắc tổ chức kế toán

Phải đảm bảo thống nhất giữa các nội dung của công tác kế toán, đảm bảo sự thống nhất giữa đối tượng, phương pháp, hình thức tổ

* Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH)

chức bộ máy kế toán của đơn vị; phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với đặc thù của từng đơn vị; phải tuân thủ chế độ, chính sách và hệ thống pháp luật về kế toán và quản lý tài chính trong lĩnh vực công; phải tiết kiệm và hiệu quả phải đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm.

Nội dung của tổ chức công tác kế toán

Theo quy định của Luật Kế toán 2015 và hướng dẫn của Thông tư 107/2017/TT-BTC, ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính thì việc tổ chức kế toán trong một đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm các nội dung sau:

Tổ chức chứng từ kế toán: Cơ sở để xây dựng hệ thống chứng từ là các văn bản pháp lý về chứng từ, đặc điểm vận động của các đối tượng kế toán, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị. Hệ thống các văn bản pháp lý có liên quan đến chứng từ chủ yếu là chế độ kế toán và một số văn bản pháp quy khác. Đặc điểm vận động của các đối tượng kế toán tác động đến nội dung chứng từ, thời điểm lập chứng từ, nơi lập và nơi nhận chứng từ. Tùy theo đặc điểm hoạt động mà hệ thống chứng từ cần xây dựng cho phù hợp với đặc điểm đó.

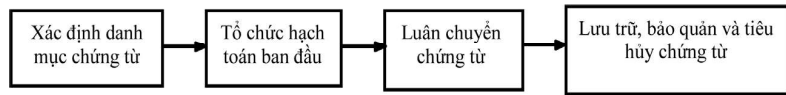
Nội dung của tổ chức chứng từ kế toán trong đơn vị sự nghiệp công lập được khái quát qua sơ đồ 1.

2.2. Các lý thuyết nền vận dụng cho nghiên cứu

Lý thuyết về hành vi

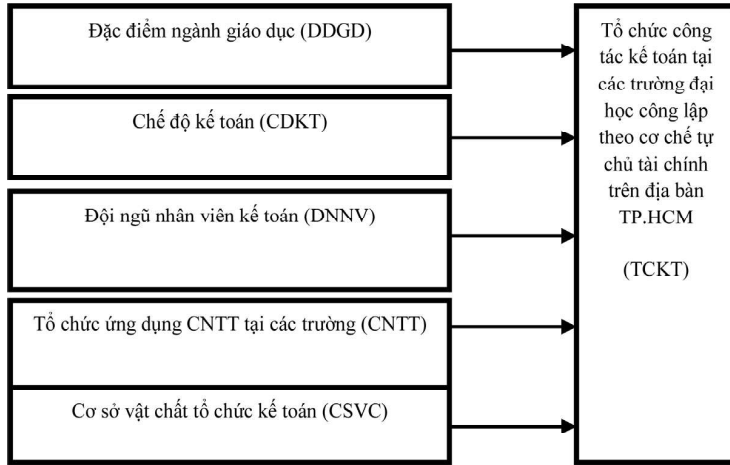
Lý thuyết hành vi là một phân hệ của ngành tâm lý học, ra đời khoảng đầu thế kỷ 20. Lý thuyết này cũng đo lường phản ứng của cá nhân đối với môi trường thay đổi và những tính toán của cá nhân để đối phó với những hành vi được cho là bất lợi hay nhận thức sẽ đạt được lợi ích. Dựa trên các nghiên

Sơ đồ 1. Tổ chức hệ thống chứng từ kế toán trong đơn vị sự nghiệp công lập



(Nguồn: Nghị định số 174/2016/NĐ-CP, ngày 30/12/2016)

Sơ đồ 2: Mô hình nghiên cứu đề xuất



(Nguồn: Tác giả xây dựng, 2019)

cứ về tâm lý, các phản ứng của các nhân viên khi tham gia triển khai công việc trong một tổ chức như công tác kế toán của đơn vị. Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở xác định nhân tố đặc điểm của ngành giáo dục, đội ngũ nhân viên kế toán tại các trường trong mô hình nghiên cứu của tác giả ((Robert et al, 1982).

Lý thuyết về hệ thống thông tin

Theo Leo (1998), lý thuyết này bắt đầu từ giữa những năm 1960 với vai trò chính bàn về các kỹ năng lựa chọn đúng dữ liệu và các giải pháp kỹ thuật xử lý dữ liệu. Tác giả này cho rằng, lý thuyết hệ thống thông tin nghiên cứu về mục tiêu và các đối tượng liên quan đến nguồn thông tin, đòi hỏi quá trình quản trị phải được chuẩn hóa để đạt được chức năng hoạch định và kiểm soát và luôn tìm ra cách thức

để cung cấp thông tin ra quyết định hữu hiệu trong các tác vụ, đồng thời cung cấp các thông tin cho việc đưa ra quyết định của các cấp lãnh đạo nhà trường.

Căn cứ vào nội dung của lý thuyết này, tác giả vận dụng lý thuyết này nhằm làm cơ sở xác định nhân tố đặc điểm ngành giáo dục, các quy định về chế độ kế toán, về việc tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường trong mô hình nghiên cứu của tác giả.

Lý thuyết về lợi ích và chi phí

Theo Nick and Clive (1993), lý thuyết lợi ích và chi phí khởi đầu vào năm 1808, do Albert Gallatin đề cập trong một dự án thủy lợi khi so sánh lợi ích và chi phí. Bản chất của lý thuyết này nghiên cứu hành vi ra quyết định dựa trên các lợi ích mang lại trừ đi những chi phí có liên quan của một dự án, nếu lợi ích

vượt xa các chi phí bỏ ra thì dự án đó sẽ được lựa chọn. Vận dụng lý thuyết chi phí và lợi ích vào trong nghiên cứu của tác giả, nhằm xác định và giải thích về sự cân nhắc giữa chi phí bỏ ra và lợi ích mang lại của việc đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phục vụ cho tổ chức công tác kế toán, việc ứng dụng công nghệ tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM.

3. Phương pháp nghiên cứu

Căn cứ vào kết quả ở phương pháp nghiên cứu định tính về các nhân tố tác động đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM, tác giả đưa ra mô hình nghiên cứu chính thức. Trong đó, biến phụ thuộc là Tổ chức kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP. HCM và 5 biến độc lập bao gồm: đặc điểm ngành giáo dục, các quy định pháp lý về kế toán, trình độ chuyên môn nhân viên kế toán, yêu cầu về ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường, cơ sở vật chất tổ chức kế toán (sơ đồ 2, trang 17).

Theo Tabachnick và cộng sự (2007) thì quy mô mẫu có thể xác định theo công thức: $n \geq 50 + 8k$, với k là số biến độc lập của mô hình. Trong nghiên cứu này, số lượng biến độc lập đưa vào phân tích là 5 biến. Như vậy, cỡ mẫu tối thiểu phải là: $n = 50 + (8 \times 5) = 90$. Tác giả tiến hành khảo sát với 120 phiếu, có tất cả 108 bảng câu hỏi được thu về từ các đối tượng khảo sát trong nghiên cứu. Kết quả thu về có 7 bảng câu hỏi đã bị loại do bỏ trống nhiều câu, hoặc không trả lời, trả lời không phù hợp. Sau khi kiểm tra và loại bỏ, số lượng bảng câu hỏi phù hợp chính thức được sử dụng để tiến hành nhập liệu nhằm phân tích còn lại 101 bảng (lớn hơn mẫu tối thiểu 90), đạt tỷ lệ 84.2 % so với tổng số bảng câu hỏi gửi đi.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả Cronbach'Alpha của thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM cho thấy tất cả các thành phần: Đặc điểm ngành giáo dục (DDGD); Chế độ kế toán (CDKT); Đội ngũ nhân viên kế toán (DNNV); Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường (CNTT) và cơ sở vật chất tổ chức kế toán (CSVC) đều có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha đạt chuẩn cho phép phân tích nhân tố khám phá (> 0.6). Tổng hợp kết quả thang đo

các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn nghề kế toán như trình bày theo Bảng 1.

Bảng 1: Kết quả kiểm định thang đo

Thang đo	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
DDGD – Đặc điểm ngành giáo dục, $\alpha = 0.926$				
DDGD1	15.11	6.578	.809	.909
DDGD2	15.31	6.175	.792	.913
DDGD3	15.00	6.640	.839	.904
DDGD4	15.29	6.127	.795	.913
DDGD5	15.02	6.700	.822	.907
CDKT – Chế độ kế toán, $\alpha = 0.849$				
CDKT1	11.21	4.406	.690	.808
CDKT2	10.93	4.865	.592	.848
CDKT3	11.17	4.321	.756	.778
CDKT4	10.95	4.528	.717	.796
DNNV – Đội ngũ nhân viên kế toán, $\alpha = 0.970$				
DNNV1	19.38	18.157	.914	.963
DNNV2	19.39	18.199	.917	.963
DNNV3	19.21	18.006	.865	.968
DNNV4	19.30	17.651	.895	.965
DNNV5	19.31	18.075	.904	.964
DNNV6	19.37	17.534	.919	.962
CNTT- Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường $\alpha = 0.926$				
CNTT1	14.69	8.075	.829	.905
CNTT2	14.56	8.148	.658	.840
CNTT3	14.82	7.748	.832	.886
CNTT4	14.92	7.954	.748	.821
CNTT5	14.86	7.681	.800	.891
CSVC – Cơ sở vật chất tổ chức kế toán, $\alpha = 0.930$				
CSVC1	10.05	6.188	.928	.883
CSVC2	10.04	6.278	.915	.888
CSVC3	10.10	5.850	.671	.886
CSVC4	10.03	6.189	.923	.884
TCKT – Tổ chức công tác kế toán, $\alpha = 0.887$				
TCKT1	11.08	3.534	.615	.704
TCKT2	10.90	4.250	.416	.801
TCKT3	10.92	3.634	.621	.701
TCKT4	10.79	3.446	.679	.669

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Phân tích EFA biến độc lập

Kết quả phân tích khám phá đúng như mong đợi, có 5 nhân tố được rút ra ở ngay lần phân tích khám phá đầu tiên đó là: Đặc điểm ngành giáo dục, chế độ kế toán, đội ngũ nhân viên kế toán, tổ chức công nghệ thông tin tại các trường, cơ sở vật chất tổ chức kế toán. Tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, hệ số KMO = 0.769 > 0.5; Sig. = 0,000 < 0.05, chứng tỏ phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là thích hợp và dữ liệu phù hợp cho việc phân tích nhân tố.

Kết quả kiểm định cho thấy, các nhân tố đều có giá trị Eigenvalues = 1.699 > 1. Phương sai trích là 83.406% > 50% là đạt yêu cầu. Với phương pháp rút trích Principal components và phép quay Varimax, có 5 nhân tố được rút trích ra từ biến quan sát. Điều này cho chúng ta thấy, 5 nhân tố rút trích ra thể hiện được khả năng giải thích được 83.406% sự thay đổi của biến phụ thuộc trong tổng thể. Mặt khác, hệ số tải nhân tố (factor loading) của các biến (>0,5) và hiệu số giữa các thành phần trong cùng yếu tố lớn hơn 0,3. Như vậy, thang đo được chấp nhận và 24 biến quan sát được tập hợp thành 5 nhóm.

Nhóm 1: Các chỉ tiêu thuộc nhân tố “Đặc điểm ngành giáo dục” gồm 5 biến: DDGD1, DDGD2, DDGD3, DDGD4, DDGD5.

Nhóm 2: Các chỉ tiêu thuộc nhân tố “Đội ngũ nhân viên kế toán” gồm 6 biến: DNNV1, DNNV2, DNNV3, DNNV4, DNNV5, DNNV6.

Nhóm 3: Các chỉ tiêu thuộc nhân tố “Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường” gồm

5 biến: CNTT1, CNTT2, CNTT3, CNTT4, CNTT5.

Nhóm 4: Các chỉ tiêu thuộc nhân tố “Cơ sở vật chất tổ chức kế toán” gồm 4 biến: CSVC1, CSVC2, CSVC3, CSVC4.

Nhóm 5: Các chỉ tiêu thuộc nhân tố “Chế độ kế toán” gồm 4 biến: CDKT1, CDKT2, CDKT3, CDKT4.

Phân tích EFA biến phụ thuộc

Trong nghiên cứu có một biến phụ thuộc “Tổ chức công tác kế toán tại các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM” với 4 biến quan sát. Kết quả phân tích EFA cho thấy, tất cả các điều kiện về phân tích nhân tố khám phá đều đáp ứng, hệ số KMO = 0.692 > 0.5; Sig. = 0,000 < 0.05; hệ số tải nhân tố > 0,5; giá trị trích Eigenvalue = 2.411 (yêu cầu lớn hơn 1); và tổng phương sai trích đạt 60.271%.

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính bội

Ta có kết quả kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy (Bảng 2).

Dựa vào Bảng 2 ta thấy, cả 5 nhân tố đều có ý nghĩa thống kê; các chỉ tiêu nhân tử phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều <2 nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình không đáng kể.

Phương trình hồi quy đa bội được thể hiện dưới dạng sau:

$$TCKT = 0.252 \times CSVC + 0.251 \times DDGD + 0.201 \times DNNV + 0.190 \times CDKT + 0.175 \times CNTT$$

Kết quả Kiểm định ANOVA với mức ý nghĩa sig = 0.000 cho thấy, mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với dữ liệu đã thu thập. Kiểm định độ phù hợp của mô hình, luận văn phân tích mức ý nghĩa sig. của giá trị F, mô hình đạt độ phù hợp khi sig. < 0.05. Bảng 4.8, cho thấy hệ số R2 điều chỉnh R2 = 0.531. Với R2 = 0.531 có nghĩa là các biến độc lập trên giải thích được 53.1 % cho biến phụ thuộc. Đại lượng thống kê Durbin – Watson (d) của hàm hồi quy 1 có giá trị là 1.861 < 3, cho thấy: không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc 1, hay nói cách khác, các phần dư ước lượng của mô hình độc lập không có mối quan hệ tuyến tính với nhau.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Kết quả hồi quy khẳng định mô hình nghiên cứu là phù hợp với dữ liệu thực tế và mức độ giải thích của mô hình là 53.1% (R bình phương hiệu chỉnh là 0.531) bởi 5 nhân tố, đó là “Đặc điểm ngành giáo dục”, “Chế độ kế toán”, “Đội ngũ nhân viên kế toán”, “Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường” và “Cơ sở vật chất tổ chức kế toán”. Trong đó, nhân tố “Cơ sở vật chất tổ chức kế toán” có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến tính tổ chức công tác kế toán tại các

Bảng 2: Kết quả các hệ số hồi quy

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	.304	.345		.881	.381		
	CDKT	.170	.071	.190	2.404	.018	.752	1.329
	DDGD	.247	.075	.251	3.310	.001	.816	1.226
	DNNV	.148	.066	.201	2.242	.017	.581	1.721
	CNTT	.153	.077	.175	2.984	.000	.605	1.654
	CSVC	.192	.068	.252	2.810	.006	.582	1.719

trường (hệ số Beta chuẩn hóa = 0.252), tiếp đến là nhân tố “Đặc điểm ngành giáo dục” (hệ số Beta chuẩn hóa = 0.251); nhân tố “Đội ngũ nhân viên kế toán” (hệ số Beta chuẩn hóa = 0.201); nhân tố “Chế độ kế toán” (hệ số Beta chuẩn hóa = 0.190) và cuối cùng là “Tổ chức ứng dụng công nghệ thông tin tại các trường” (hệ số Beta chuẩn hóa = 0.175) có tác động thấp nhất.

5.2. Hàm ý quản trị

Đối với cơ sở vật chất tổ chức kế toán

Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống, bộ máy, cơ sở vật chất, mua thêm các trang thiết bị hiện đại, lắp đặt ở các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM nhằm phục vụ cho hoạt động tổ chức kế toán tại các trường. Nâng cấp máy tính, đường truyền, phần mềm, cập nhật thông tin đầy đủ chính xác cho hệ thống dữ liệu. Tập trung nguồn lực để hoàn thiện cơ sở dữ liệu cho đơn vị. Trang bị máy móc, thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại thích nghi được với sự thay đổi và phát triển không ngừng ở thành phố.

Đối với đặc điểm ngành giáo dục

Đối với các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ tài chính trên địa bàn TP.HCM, tùy theo đặc điểm hoạt động của từng đơn vị mà các đơn vị sẽ tiến hành thực hiện việc chuyên môn hóa theo phần hành kế toán trong công tác kế toán, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị như sau: Nhà trường cần phân công nhiệm vụ rõ ràng bằng văn bản, từ đó quy định rõ mức độ chịu trách nhiệm, chế độ thưởng phạt cho các nhân viên trong bộ máy kế toán. Tránh tình trạng không phân công cụ thể khi phát sinh nghiệp vụ làm tổn hại đến lợi ích đơn vị thì không cá nhân nào chịu trách nhiệm. Nhà trường cần lựa chọn

phần mềm kế toán cho phù hợp bộ máy kế toán tại đơn vị, mức độ phức tạp của các nghiệp vụ cũng như số lượng các nghiệp vụ kinh tế khi phát sinh liên quan đến hoạt động của nhà trường.

Đối với đội ngũ nhân viên kế toán tại các trường

Thực hiện chương trình đào tạo kế toán viên, trong đó kết hợp các kiến thức kế toán tài chính, thuế, kế toán quản trị và ứng dụng công nghệ thông tin – tổ chức nghề nghiệp thực hiện nâng cao và đồng bộ. Hỗ trợ các nhân viên kế toán nhà trường trong việc xây dựng các phần mềm kế toán trong đó tích hợp các chức năng kế toán tài chính, kế toán quản trị, khai báo thuế và phân tích hoạt động kinh doanh.

Đối với chế độ kế toán

Quá trình hoàn thiện pháp luật về tài chính, thuế và các quy định có liên quan đến tổ chức công tác kế toán trong các tổ chức, trong đó có các đơn vị hành chính sự nghiệp đặt ra yêu cầu phải có hướng dẫn kế toán kịp thời để đảm bảo tuân thủ. Hoàn thiện các nội dung thuộc môi trường pháp lý về kế toán, chế độ kế toán. Kế toán với tư cách là một bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống công cụ quản lý kinh tế không thể tách rời khỏi các chính sách, quy định về quản lý kinh tế tài chính của Nhà nước. Nhiệm vụ chủ yếu của kế toán là thu nhận, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin cho nhà quản lý, nhằm đưa ra các quyết định tài chính tối ưu.

Mặc dù vấn đề hoàn thiện tổ chức công tác kế toán trước hết phải xuất phát từ phía chủ quan nhà trường nhưng Nhà nước vẫn cần có những tác động và hỗ trợ cần thiết. Điều này xuất phát từ vai trò quan trọng của nhà trường trong nền kinh tế, giáo dục Việt Nam. Việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán giúp nhà trường tăng cường

khả năng cạnh tranh với các trường trong và ngoài khu vực công đồng thời tiếp tục phát triển.

Đối với tổ chức ứng dụng CNTT tại các trường

Một trong những yêu cầu đầu tiên để việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán thành công là con người. Các trường cần nâng cao, quan tâm hơn việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm việc trực tiếp và phải lập kế hoạch dài hạn cho việc đào tạo nguồn nhân lực có khả năng kế thừa và phát huy việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và kế toán nói riêng. Tận dụng công nghệ thông tin qua các phần mềm tính toán tiện dụng (ví dụ phần mềm bảng tính Excel), các phần mềm kế toán dành cho các đơn vị sự nghiệp công lập mà đặc biệt là dành cho trường học. ■

Tài liệu tham khảo

Ahmad Al-Hiyari, Mohammed Hamood, Nik Kamariah Nik Mat, Jamal Mohammed Esmail Alekam (2013), “Factor that Affect Accounting Information System Implementation and Accounting Information Quality: A Survey in University Utara Malaysia”.

Earl, R. W., Leo, E. H., Susan C. K., (2006). *Accounting for Governmental and Nonprofit Entities*. McGraw-Hill, Irwin.

Fitriasari nurhidayati , dana indra senu, handrie noprison (2017), “Factors Influencing Accounting Information System Implementation”.

Nick and Clive (1993), *Cost-benefit Analysis and the Environment*, E. Elgar, 1 thg 1, 1993 - 278 trang

Robert A Barron, Donn Byrne, Jerry Suls, 1982. *Exploring Social Psychology*. Allyn and Bacon.

Rogers, Leo 1998, *Ontogeny, phylogeny and evolutionary epistemology*, in LR

Sudhashini Nair, Yee Soon Nean (2017), “Factors Affecting Management Accounting Practices in Malaysia”.

Syaifula (2014), “Influence Organizational Commitment on the Quality of Accounting Information System”.

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (2007). *Using multivariate statistics*. Allyn & Bacon/Pearson Education.